ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 684 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ Nhân ưu tú, Nghệ nhân, Thợ giỏi, Người có công đưa nghề về địa phương tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định 20/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân, Thợ giỏi, Người có công đưa nghề về địa phương tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quy trình xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 942/TTr-SCT ngày 26 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 mục II như sau:

"1. Đối tượng: Bao gồm các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về Ban hành quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công và công tác quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Đồng Nai".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 mục II như sau:

"b) Về địa bàn: Ưu tiên các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 1 mục III như sau:

"a) Tổ chức 04 đoàn tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước;

b) Tổ chức các khóa đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp cho 1.084 học viên".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 mục III như sau:

"2. Hỗ trợ 33 cơ sở công nghiệp nông thôn ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ, e khoản 3 mục III như sau:

"đ) Tổ chức 12 gian hàng chung tham gia hội chợ triển lãm trong nước;

e) Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn chi phí thuê 20 gian hàng tham gia hội chợ, triển lãm trong nước".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a, c khoản 7 mục III như sau:

"a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho 700 cán bộ làm công tác khuyến công;

c) Tham gia 07 hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức".

7. Sửa đổi, bổ sung mục IV. Kinh phí dự kiến như sau:

"V. Kinh phí dự kiến

1. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Chương trình là: 34.904.502.314 đồng. Trong đó:

a) Nguồn kinh phí khuyến công địa phương: 25.460.187.314 đồng, chiếm 72,94%;

b) Nguồn kinh phí thu hút từ các cơ sở công nghiệp nông thôn (nguồn khác) là 9.444.315.000 đồng, chiếm 27,06 %.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình phân theo năm:

Đơn vị tính: Đồng

Năm	Tổng kinh phí thực hiện Chương trình	Kinh phí khuyến công địa phương	Nguồn khác
2021	1.410.019.294	1.331.594.294	78.425.000

2022	7.699.898.320	5.103.208.320	2.596.690.000
2023	9.492.784.700	6.781.584.700	2.711.200.000
2024	8.518.500.000	6.268.500.000	2.250.000.000
2025	7.783.300.000	5.975.300.000	1.808.000.000
Cộng	34.904.502.314	25.460.187.314	9.444.315.000

3. Kinh phí dự kiến thực hiện phân theo nội dung hỗ trợ khuyến công

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung hỗ trợ khuyến công	Tổng kinh phí thực hiện	Kinh phí khuyến công địa phương	Nguồn khác
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm CNNT	1.381.175.630	1.381.175.630	-
2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT	18.550.230.000	9.275.115.000	9.275.115.000
3	Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu	4.840.235.759	4.671.035.759	169.200.000
4	Cung cấp thông tin tuyên truyền	4.589.268.827	4.589.268.827	-
5	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	5.260.792.098	5.260.792.098	-
6	Quản lý chương trình, đề án khuyến công	282.800.000	282.800.000	-
Tổng cộng		**34.904.502.314**	**25.460.187.314**	**9.444.315.000**

4. Bố trí và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước:

a) Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách cho công tác khuyến công, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, phối hợp Sở Tài chính lập

dự toán kinh phí thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bố trí kinh phí thực hiện.

b) Đối với những đề án, nhiệm vụ khi xây dựng dự toán thực tế có phát sinh tăng kinh phí so với chương trình, Sở Công Thương trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tăng mức kinh phí hỗ trợ nhưng không làm tăng tổng kinh phí trong chương trình khuyến công giai đoạn 2021-2025. Nguồn kinh phí từ những nội dung không thực hiện hoặc nội dung thực hiện không sử dụng hết kinh phí".

8. Bãi bỏ điểm c khoản 1, điểm a khoản 2, điểm h khoản 3, khoản 4, 5, 8 mục III.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác của Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và công nghệ, Cục Thống kê tỉnh; Các sở, ban, ngành liên quan khác; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Lãnh đạo các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia chương trình khuyến công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục 1: BIỂU TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**							
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	đoàn	0	1	1	1	1	**4**
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	người	0	224	260	300	300	**1.084**
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**							
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	cơ sở	1	9	9	7	7	**33**
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**							
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	lần	1	1	1	1	1	**5**
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	lần	0	1		1		**2**
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	lần	1		1		1	**3**
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	lần	1	1	1	1	1	**5**
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	lần			1			**1**
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	lần		3	3	3	3	**12**
3.7	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	gian hàng		4	8	4	4	**20**
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**							
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	lần	1	1	1	1	1	**5**
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	Chuyên đề	24	24	24	24	24	**120**
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	cuốn	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	**8.000**
4.4	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	kỳ	4	4	4	4	4	**20**
4.5	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	cuốn	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	**5.000**
4.6	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	Hội thảo	4	4	4	4	4	**20**
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**							
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	người	0		400		300	**700**
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	lần	1	1	1	1	1	**5**
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	lần		2	2	2	2	**8**
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	hệ thống	1	1	1	1	1	**5**
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	lần		1	1	1	1	**4**
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**			1	1	1	1	4

Phụ lục 2: TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**	**1.381.175.630**	**1.381.175.630**	-	**0**	
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	438.568.000	438.568.000	-	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	942.607.630	942.607.630	-		
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**	**18.550.230.000**	**9.275.115.000**	**9.275.115.000**	0	
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	18.550.230.000	9.275.115.000	9.275.115.000	**0**	
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**	**4.840.235.759**	**4.671.035.759**	**169.200.000**	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	1.147.487.450	1.147.487.450	-	0	
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	20.000.000	20.000.000	-	0	
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	0	0	-	0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	1.212.659.832	1.212.659.832	-	0	
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0	0	-		
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	2.182.088.477	2.182.088.477		0	
3.7	Hỗ trợ cơ sở CNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	128.000.000	108.800.000	19.200.000	0	
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**	**4.589.268.827**	**4.589.268.827**	-	0	
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	471.760.800	471.760.800	-	0	
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	2.008.261.600	2.008.261.600	-	0	
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	936.686.760	936.686.760	-	0	

4.4	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	200.000.000	200.000.000	-	0	
4.5	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	299.691.000	299.691.000	-	0	
4.6	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	672.868.667	672.868.667	-	0	
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**	**5.260.792.098**	**5.260.792.098**	-	0	
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	260.000.000	260.000.000	-		
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	0	0	-	0	
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	157.680.000	157.680.000	-	**0**	
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	4.365.189.618	4.365.189.618	-	0	
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	477.922.480	477.922.480	-	0	
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**	**282.800.000**	**282.800.000**	-	0	
	TỔNG CỘNG	**34.904.502.314**	**25.460.187.314**	**9.444.315.000**	**0**	

Phụ lục 3: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**	**55.602.630**	**55.602.630**	-	**0**	
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	0	0	-	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	55.602.630	55.602.630			
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**	**156.850.000**	**78.425.000**	**78.425.000**	**0**	
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	156.850.000	78.425.000	78.425.000	0	
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**	**344.465.650**	**344.465.650**	-	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	49.024.950	49.024.950	-	0	
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	0	0	-	0	
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	0	0	-	0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	295.440.700	295.440.700	-	0	
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0		-	0	
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	0	0	-	0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
3.7	Hỗ trợ cơ sở CNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	0	0	-	0	
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**	**748.857.614**	**748.857.614**	-	0	
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	65.724.800	65.724.800	-	0	
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	304.813.600	304.813.600	-	0	
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	171.867.810	171.867.810	-	0	
4.4	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	40.000.000	40.000.000	-	0	
4.5	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	60.000.000	60.000.000	-	0	
4.6	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	**150.775.300**	106.451.404			
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**	**104.243.400**	**104.243.400**	-	0	
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	0	0	-	0	
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	0	0	-	0	
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	0	0	-	0	
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	46.531.900	46.531.900	-	0	
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	57.711.500	57.711.500	-	0	
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**	0		-	0	
	TỔNG CỘNG	**1.410.019.294**	**1.331.594.294**	**78.425.000**	**0**	

Phụ lục 4: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**	**241.775.000**	**241.775.000**	-	**0**	
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	79.500.000	79.500.000	-	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	162.275.000	162.275.000			
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**	**5.193.380.000**	**2.596.690.000**	**2.596.690.000**	**0**	
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.193.380.000	2.596.690.000	2.596.690.000	0	
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**	**819.345.409**	**819.345.409**	-	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	209.355.200	209.355.200	-	0	
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	0	0	-	0	
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	0	0	-	0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	177.901.732	177.901.732	-	0	
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0	0	-	0	
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	432.088.477	432.088.477		0	
3.7	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	0	0	-	0	
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**	**801.243.213**	**801.243.213**	-	0	
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	61.028.000	61.028.000	-	0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	341.748.000	341.748.000	-	0	
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	169.818.950	169.818.950	-	0	
4.4	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	40.000.000	40.000.000	-	0	
4.5	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	59.751.000	59.751.000	-	0	
4.6	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	1.041.192.416	128.897.263			
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**	**554.154.698**	**554.154.698**	-	0	
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	0	0	-	0	
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	0	0	-	0	
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	17.680.000	17.680.000	-	0	
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	469.357.718	469.357.718	-	0	
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	67.116.980	67.116.980	-	0	
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**	**90.000.000**	**90.000.000**	-	0	
	TỔNG CỘNG	**7.699.898.320**	**5.103.208.320**	**2.596.690.000**	**0**	

Phụ lục 5: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**	**343.798.000**	**343.798.000**	-	**0**	
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	119.068.000	119.068.000	-	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	224.730.000	224.730.000			
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**	**5.400.000.000**	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	**0**	
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.400.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	0	
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**	**1.106.424.700**	**1.095.224.700**	**11.200.000**	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	269.107.300	269.107.300	-	0	
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	0		-	0	
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	0		-	0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	231.317.400	231.317.400	-	0	
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0		-	0	
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	550.000.000	550.000.000		0	
3.7	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	56.000.000	44.800.000	11.200.000	0	
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**	**922.368.000**	**922.368.000**	-	0	
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	105.008.000	105.008.000	-	0	
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	401.700.000	401.700.000	-	0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	198.200.000	198.200.000	-	0	
4.4	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	40.000.000	40.000.000	-	0	
4.5	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	59.940.000	59.940.000	-	0	
4.6	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	3.239.294.000	117.520.000			
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**	**1.676.194.000**	**1.676.194.000**	-	0	
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	260.000.000	260.000.000	-	0	
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	0		-	0	
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	20.000.000	20.000.000	-	0	
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	1.283.100.000	1.283.100.000	-	0	
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	113.094.000	113.094.000	-	0	
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**	**44.000.000**	**44.000.000**	-	0	
TỔNG CỘNG		**9.492.784.700**	**6.781.584.700**	**2.711.200.000**	**0**	

Phụ lục 6: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..684/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**	**370.000.000**	**370.000.000**	**-**	**0**	
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	120.000.000	120.000.000	-	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	250.000.000	250.000.000			
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**	**4.200.000.000**	**2.100.000.000**	**2.100.000.000**	**0**	
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	4.200.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	0	
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**	**1.366.000.000**	**1.216.000.000**	150.000.000	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	310.000.000	310.000.000	-	0	
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	20.000.000	20.000.000	-	0	
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	0		-	0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	254.000.000	254.000.000	-	0	
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0		-	0	
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	750.000.000	600.000.000	150.000.000	0	
3.7	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	32.000.000	32.000.000	-	0	
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**	**1.058.400.000**	**1.058.400.000**	-	0	
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	120.000.000	120.000.000	-	0	
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000.000	480.000.000	-	0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	198.400.000	198.400.000	-	0	
4.4	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	40.000.000	40.000.000	-	0	
4.5	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	60.000.000	60.000.000	-	0	
4.6	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	2.806.200.000	160.000.000			
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**	**1.463.100.000**	**1.463.100.000**	-	0	
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	0		-	0	
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	0		-	0	
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	60.000.000	60.000.000	-	0	
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	1.283.100.000	1.283.100.000	-	0	
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	120.000.000	120.000.000	-	0	
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**	**61.000.000**	**61.000.000**	-	**0**	
TỔNG CỘNG		**8.518.500.000**	**6.268.500.000**	**2.250.000.000**	**0**	

Phụ lục 7: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..684./QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1	**Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn**	**370.000.000**	**370.000.000**	**0**	**0**	
1.1	Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	120.000.000	120.000.000	-	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo các chuyên đề quản lý khác	250.000.000	250.000.000			
2	**Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CNNT**	**3.600.000.000**	**1.800.000.000**	**1.800.000.000**	**0**	
2.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến		1.800.000.000	1.800.000.000	0	
3	**Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu**	**1.204.000.000**	**1.196.000.000**	**8.000.000**	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	310.000.000	310.000.000	-	0	
3.2	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	-		-	0	
3.3	Tham gia Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp quốc gia)	-		-	0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh)	254.000.000	254.000.000	-	0	
3.5	Trình BCT xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	-		-	0	
3.6	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	600.000.000	600.000.000		0	
3.7	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	40.000.000	32.000.000	8.000.000	0	
4	**Cung cấp thông tin tuyên truyền**	**1.058.400.000**	**1.058.400.000**	-	0	
4.1	Duy trì, cập nhật thông tin trang Website KC&TV	120.000.000	120.000.000	-	0	
4.2	Xây dựng và phát sóng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000.000	480.000.000	-	0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
4.3	Xuất bản Bản tin Khuyến công (4 kỳ)	198.400.000	198.400.000	-	0	
4.5	Đặt hàng thống kê số liệu CNNT	40.000.000	40.000.000	-	0	
4.6	Thiết kế, in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu	60.000.000	60.000.000	-	0	
4.7	Tổ chức hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất CNNT	2.806.200.000	160.000.000			
5	**Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công**	**1.463.100.000**	**1.463.100.000**	-	0	
5.1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	0		-	0	
5.2	Tổ chức điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm	0		-	0	
5.3	Tham gia hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức	60.000.000	60000000	-	0	
5.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công	1.283.100.000	1.283.100.000	-	0	
5.5	Duy trì phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm KC&TV	120.000.000	120000000	-	0	
6	**Quản lý chương trình, đề án khuyến công**	**87.800.000**	**87.800.000**	-	0	
TỔNG CỘNG		**7.783.300.000**	**5.975.300.000**	**1.808.000.000**	**0**	